

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho
giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.141.749.097	4.736.863.861	10.271.844.253	3.490.098.963
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.462.392.470	3.366.663.622	472.312.498	1.448.427.905
Tiền	111		205.292.470	262.513.622	27.812.498	21.127.905
Các khoản tương đương tiền	112		1.257.100.000	3.104.150.000	444.500.000	1.427.300.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.161.500.000	-	4.338.500.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	5.161.500.000	-	4.338.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.490.502.897	524.172.872	5.256.165.082	1.959.248.300
Phải thu của khách hàng	131		134.954.376	204.488.052	137.966.603	235.284.661
Trả trước cho người bán	132		131.239.326	293.268.257	25.705.490	13.677.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.131.978.713	-	3.131.978.713	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	93.085.680	27.198.708	1.960.511.710	1.710.262.867
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(757.769)	(805.802)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.571	23.657	2.566	23.657
Hàng tồn kho	140	7	960.194.421	790.231.722	188.034.822	74.417.177
Hàng tồn kho	141		965.703.554	806.854.623	188.090.067	74.417.177
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.509.133)	(16.622.901)	(55.245)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		67.159.309	55.795.645	16.831.851	8.005.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.634.312	12.528.673	4.868.771	8.005.581
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		54.524.997	43.109.758	11.963.080	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	157.214	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.837.088.980	12.853.782.649	4.489.089.592	11.204.779.099
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.269.824	7.123.035.720	21.512.265	7.122.192.702
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	24.269.824	393.421.652	21.512.265	392.578.634
Tài sản cố định	220		4.268.206.900	4.047.507.546	283.910.869	247.958.046
Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.859.732.473	2.592.621.285	65.271.305	21.663.329
Nguyên giá	222		4.103.608.084	3.743.546.719	100.679.027	55.023.313
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.243.875.611)	(1.150.925.434)	(35.407.722)	(33.359.984)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.408.474.427	1.454.886.261	218.639.564	226.294.717
Nguyên giá	228		2.052.630.728	2.052.630.728	252.094.429	252.094.429
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(644.156.301)	(597.744.467)	(33.454.865)	(25.799.712)
Tài sản dở dang dài hạn	240		547.994.270	719.382.303	20.265.292	58.811.350
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	547.994.270	719.382.303	20.265.292	58.811.350
Đầu tư tài chính dài hạn	250		252.938.760	254.802.293	4.057.100.009	3.689.300.009
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	-	-	4.057.100.009	3.689.300.009
Đầu tư vào công ty liên kết	252		252.938.760	254.802.293	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		743.679.226	709.054.787	106.301.157	86.516.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	156.414.896	126.947.338	13.831.685	2.754.250
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138.756.548	117.078.882	92.469.472	83.762.742
Lợi thế thương mại	269	13	448.507.782	465.028.567	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.978.838.077	17.590.646.510	14.760.933.845	14.694.878.062

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.254.919.065	4.775.199.506	3.049.514.601	3.236.974.822
Nợ ngắn hạn	310		3.677.743.911	4.149.379.994	3.049.514.601	3.236.974.822
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	627.377.206	888.714.669	1.156.987.521	1.668.709.011
Người mua trả tiền trước	312		29.288.579	33.942.871	13.283.795	18.176.167
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	122.558.734	277.975.492	3.950.011	120.793.427
Phải trả người lao động	314		51.031.892	16.179.342	21.237.586	8.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	814.637.299	864.961.703	502.628.016	463.366.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	41.988.878	104.479.000	36.687.534	12.480.468
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.961.445.767	1.928.631.096	1.314.740.138	953.440.779
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.415.556	34.495.821	-	-
Nợ dài hạn	330		577.175.154	625.819.512	-	-
Phải trả người bán dài hạn	331	14	67.851.414	75.845.316	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	28.094.049	22.803.868	-	-
Vay dài hạn	338	18(b)	280.498.314	319.890.280	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		198.683.439	205.232.110	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.047.938	2.047.938	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.723.919.012	12.815.447.004	11.711.419.244	11.457.903.240
Vốn chủ sở hữu	410	19	12.723.919.012	12.815.447.004	11.711.419.244	11.457.903.240
Vốn cổ phần	411	20	5.351.601.170	5.351.601.170	5.351.601.170	5.351.601.170
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395	5.088.056.395
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657)	(265.775.657)	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)	(1.640.252.631)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.973	22.731.973	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.150.081.510	2.984.708.427	2.912.014.310	2.658.498.306
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.017.476.252	1.274.377.327	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.978.838.077	17.590.646.510	14.760.933.845	14.694.878.062

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.451.699.812	2.660.769.517	2.451.699.812	2.660.769.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	52.147.425	33.581.810	52.147.425	33.581.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	2.399.552.387	2.627.187.707	2.399.552.387	2.627.187.707
Giá vốn hàng bán	11	23	1.401.680.021	1.713.627.389	1.401.680.021	1.713.627.389
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		997.872.366	913.560.317	997.872.366	913.560.317
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	156.502.397	359.389.322	156.502.397	359.389.322
Chi phí tài chính	22	25	28.799.353	127.350.483	28.799.353	127.350.483
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.782.698</i>	<i>80.169.269</i>	<i>26.782.698</i>	<i>80.169.269</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		3.456.901	3.300.997	3.456.901	3.300.997
Chi phí bán hàng	25		579.817.954	367.582.695	579.817.954	367.582.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		196.372.924	148.955.341	196.372.924	148.955.341
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		352.841.432	632.362.117	352.841.432	632.362.117
Thu nhập khác	31		368.300	283.331	368.300	283.331
Chi phí khác	32		708.914	182.854	708.914	182.854
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(340.614)	100.477	(340.614)	100.477
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		352.500.818	632.462.595	352.500.818	632.462.595
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		66.849.570	128.643.268	66.849.570	128.643.268
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52		(28.226.337)	(21.538.936)	(28.226.337)	(21.538.936)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		313.877.585	525.358.263	313.877.585	525.358.263

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	<u>Mã số</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000</u>	<u>Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000</u>	<u>Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		313.877.585	525.358.263	313.877.585	525.358.263
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		328.585.937	540.782.592	328.585.937	540.782.592
Cổ đông không kiểm soát	62		(14.708.352)	(15.424.330)	(14.708.352)	(15.424.330)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	26	635	1.053	635	1.053

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	<u>Giá định (*)</u>			
		Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.451.699.812	2.660.769.517	2.451.699.812	2.660.769.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	52.147.425	33.581.810	52.147.425	33.581.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	2.399.552.387	2.627.187.707	2.399.552.387	2.627.187.707
Giá vốn hàng bán	11	1.401.680.021	1.713.627.389	1.401.680.021	1.713.627.389
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	997.872.366	913.560.317	997.872.366	913.560.317
Doanh thu hoạt động tài chính	21	156.502.397	359.389.322	156.502.397	359.389.322
Chi phí tài chính	22	28.799.353	127.350.483	28.799.353	127.350.483
Phần lãi trong công ty liên kết	24	3.456.901	3.300.997	3.456.901	3.300.997
Chi phí bán hàng	25	579.817.954	367.582.695	579.817.954	367.582.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	137.579.972	93.156.384	137.579.972	93.156.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	411.634.384	688.161.074	411.634.384	688.161.074
Thu nhập khác	31	368.300	283.331	368.300	283.331
Chi phí khác	32	708.914	182.854	708.914	182.854
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(340.614)	100.477	(340.614)	100.477
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	411.293.770	688.261.551	411.293.770	688.261.551
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	66.849.570	128.643.268	66.849.570	128.643.268
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52	(21.677.666)	(15.271.155)	(21.677.666)	(15.271.155)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	366.121.866	574.889.437	366.121.866	574.889.437

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	<u>Giá định (*)</u>			
		Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60	366.121.866	574.889.437	366.121.866	574.889.437
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61	368.006.039	575.092.640	368.006.039	575.092.640
Cổ đông không kiểm soát	62	(1.884.173)	(203.203)	(1.884.173)	(203.203)
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	712	1.120	712	1.120

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại các tài sản từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày
			1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.903.661.339	2.143.036.185	1.903.661.339	2.143.036.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	12.048.520	19.024.303	12.048.520	19.024.303
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.891.612.819	2.124.011.883	1.891.612.819	2.124.011.883
Giá vốn hàng bán	11	23	1.557.646.176	1.861.588.718	1.557.646.176	1.861.588.718
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		333.966.643	262.423.165	333.966.643	262.423.165
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	497.899.175	327.500.381	497.899.175	327.500.381
Chi phí tài chính	22	25	14.594.246	102.373.340	14.594.246	102.373.340
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.586.983</i>	<i>102.320.558</i>	<i>14.586.983</i>	<i>102.320.558</i>
Chi phí bán hàng	25		479.061.009	204.774.629	479.061.009	204.774.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		93.594.953	61.555.374	93.594.953	61.555.374
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		244.615.610	221.220.203	244.615.610	221.220.203
Thu nhập khác	31		259.895	166.003	259.895	166.003
Chi phí khác	32		66.232	3.901	66.232	3.901
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		193.663	162.101	193.663	162.101
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		244.809.273	221.382.305	244.809.273	221.382.305
Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51		-	56.032.886	-	56.032.886
Lợi ích thuế TNDN – hoãn lại	52		(8.706.731)	(3.445.167)	(8.706.731)	(3.445.167)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		253.516.004	168.794.586	253.516.004	168.794.586

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính




Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	
	1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	352.500.818	632.462.595	244.809.273	221.382.304
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	160.287.880	132.796.802	9.748.801	1.817.541
Các khoản dự phòng	03	249.611	31.115.012	55.245	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.275.605	36.087.219	14.873	25.003
Lãi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	114.660	(23.133)	-	-
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(156.050.273)	(357.362.006)	(497.807.752)	(327.424.683)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(3.456.901)	(3.300.997)	-	-
Chi phí lãi vay	06	26.782.698	80.169.269	14.586.983	102.320.558
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	381.704.099	551.944.761	(228.592.577)	(1.879.277)
Biến động các khoản phải thu	09	17.055.805	(128.801.286)	30.013.796	33.929.912
Biến động hàng tồn kho	10	(170.260.344)	(251.335.075)	(113.672.889)	(168.304.443)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(349.272.148)	104.254.473	(482.528.778)	(1.091.421.804)
Biến động chi phí trả trước	12	6.447.549	(18.306.549)	3.842.763	(4.505.849)
		(114.325.039)	257.756.414	(790.937.685)	(1.232.181.461)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.018.740)	(121.570.685)	(14.749.812)	(23.949.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.639.341)	(722.971.708)	(66.057.681)	(349.672.383)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.273.240)	(915.880)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(302.256.360)	(587.701.859)	(871.745.178)	(1.605.803.024)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(142.107.991)	(171.834.912)	(14.397.674)	(66.014.150)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	55.945	45.000	-	-
Tiền chi cho vay	23	(3.131.978.713)	-	(3.131.978.713)	-
Tiền thu hồi từ cho vay	24	6.729.614.068	-	6.729.614.068	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(12.947.000.000)	(2.947.000.000)	(9.763.700.000)	(2.023.300.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	7.785.500.000	5.248.395.530	5.425.200.000	3.585.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết	25	(367.595.426)	(239.180.200)	(367.800.000)	(1.279.296.220)
Mua công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	-	(180.839.069)	-	-
Tiền thu từ thanh lý trong các công ty con và thu hồi khoản đầu tư vào công ty liên kết	26	5.320.434	50.000.000	-	1.209.140.530
Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	473.436.992	91.663.168	657.416.065	839.876.342
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.594.754.691)	1.851.249.517	(465.646.254)	2.265.406.502
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	2.037.711.971	3.164.783.456	1.395.845.781	2.014.908.158
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.044.289.266)	(4.830.633.647)	(1.034.546.422)	(2.588.511.608)
Tiền trả cổ tức	36	(22.290)	(11.968)	(10.290)	(11.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(6.599.586)	(1.665.862.159)	361.289.069	(573.615.418)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.903.610.637)	(402.314.501)	(976.102.363)	85.988.062
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	3.366.663.622	3.595.756.093	1.448.427.905	1.647.716.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(660.515)	1.049.572	(13.044)	(4.398)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.462.392.470	3.194.491.164	472.312.498	1.733.700.206

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Sokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
Các công ty con						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(ii) Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	(ii) Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	94.50%	94.50%	94.50%	94.50%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(ii) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên	(ii), Sản xuất thực phẩm	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
Masan HG	(iv) tiện lợi	Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng thần 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	(iii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	60,16%	53,20%	60,16%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	(iii) Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	84,23%	63,95%	84,23%	63,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(v) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	84,22%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(iii) Sản xuất đồ uống	Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	65%	65%	65%	65%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(ii) Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,84%	32,83%	32,84%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”) được thành lập vào ngày 11 tháng 6 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300262818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. MHG được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, MHG vẫn chưa đi vào hoạt động và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.
- (v) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 1.095 nhân viên (1/1/2015: 1.339 nhân viên) và Tập đoàn có 4.421 nhân viên (1/1/2015: 5.537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư phần lợi ích còn lại trong công ty con được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua, hoặc trình bày theo giá gốc.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác của vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) **Quyền khai thác**

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 9 đến 30 năm.

(iv) **Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, việc phân bổ lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được chấm dứt. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty hoặc Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty hoặc Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu khoản nợ đó:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202, biến động này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Tiền mặt	2.318.921	6.714.138	193.063	215.099
Tiền gửi ngân hàng	202.973.549	255.799.484	27.619.435	20.912.806
Các khoản tương đương tiền	1.257.100.000	3.104.150.000	444.500.000	1.427.300.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.462.392.470	3.366.663.622	472.312.498	1.448.427.905

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.161.500.000	-	4.338.500.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Tập đoàn

	31/3/2016			1/1/2016				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000
Đầu tư vào công ty liên kết:								
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	32,83%	252.938.760	2.660.217	32,84%	32,84%	254.802.293
				252.938.760				254.802.293

Công ty

	31/3/2016			1/1/2016		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND'000
Đầu tư vào các công ty con:						
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	100,00%	100,00%	1.833.100.009	100,00%	100,00%	1.833.100.009
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	100,00%	100,00%	2.224.000.000	100,00%	100,00%	1.856.200.000
			4.057.100.009			3.689.300.009

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu từ các công ty con và công ty liên quan				
▪ Lợi nhuận được chia phải thu	-	-	1.858.628.413	1.697.197.677
▪ Phải thu khác	12.615.006	-	39.661.388	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay	62.243.009	6.134.424	55.478.964	3.022.708
Phải thu khác	18.227.665	21.064.284	6.742.945	10.042.482
	93.085.680	27.198.708	1.960.511.710	1.710.262.867

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính	-	373.495.304	-	373.495.304
Các khoản ký quỹ dài hạn	24.269.824	19.926.348	21.512.265	19.083.330
	24.269.824	393.421.652	21.512.265	392.578.634

7. Hàng tồn kho

Tập đoàn	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	718.833	-	52.076.695	-
Nguyên vật liệu	485.929.728	(2.270.754)	460.875.352	(10.283.181)
Công cụ và dụng cụ	72.307.583	-	66.744.431	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.126.535	-	54.162.719	-
Thành phẩm	336.870.262	(3.230.074)	169.571.820	(5.906.340)
Hàng hóa	6.750.613	(8.305)	3.423.606	(433.380)
	965.703.554	(5.509.133)	806.854.623	(16.622.901)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	2.376	-	5.608.828	-
Nguyên vật liệu	16.198.970	(55.245)	18.443.145	-
Công cụ và dụng cụ	55.000	-	55.000	-
Thành phẩm	2.143.514	-	-	-
Hàng hóa	169.690.207	-	50.310.204	-
	188.090.067	(55.245)	74.417.177	-

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Số dư đầu kỳ	16.622.901	22.318.186	-	36.906
Tăng dự phòng trong kỳ	1.039.495	31.176.127	55.245	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11.411.412)	(18.403.909)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(741.851)	(11.115)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.509.133	35.079.289	55.245	36.906

8. Phải thu cho vay ngắn và dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Cho vay ngắn hạn	3.131.978.713	-	3.131.978.713	-
Cho vay dài hạn	-	6.729.614.068	-	6.729.614.068
	3.131.978.713	6.729.614.068	3.131.978.713	6.729.614.068

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.024.775.104	10.622.458	54.463.116	2.621.959.990	31.726.050	3.743.546.719
Tăng trong kỳ	-	-	-	92.750	-	92.750
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.161.120	45.652.874	8.803.847	302.250.002	88.714	362.956.557
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	3.212.049	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.624.302)	-	-	-	-	(1.624.302)
Thanh lý	(342.554)	-	(1.152.274)	(3.080.861)	-	(4.575.689)
Số dư cuối kỳ	1.028.969.369	56.275.332	62.114.689	2.924.433.930	31.814.764	4.103.608.084
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	169.394.044	9.215.701	26.115.841	931.850.244	14.349.604	1.150.925.434
Khấu hao trong kỳ	15.179.670	1.135.114	1.727.545	78.275.887	1.037.044	97.355.260
Thanh lý	(171.948)	-	(1.152.274)	(3.080.861)	-	(4.405.083)
Số dư cuối kỳ	184.401.766	10.350.815	26.691.113	1.007.045.269	15.386.648	1.243.875.611
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	855.381.060	1.406.757	28.347.274	1.690.109.746	17.376.446	2.592.621.285
Số dư cuối kỳ	844.567.603	45.924.517	35.423.576	1.917.388.661	16.428.116	2.859.732.473

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.874.006	10.622.457	22.524.527	3.630.220	16.372.103	55.023.313
Tăng trong kỳ	-	-	-	48.750	-	48.750
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	45.652.874	-	-	-	45.652.874
Thanh lý	-	-	(45.910)	-	-	(45.910)
Số cuối kỳ	1.874.006	56.275.332	22.478.617	3.678.970	16.372.102	100.679.027
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.579.471	9.215.701	8.255.543	2.105.676	12.203.593	33.359.984
Khấu hao trong kỳ	14.780	1.135.113	545.026	125.942	272.787	2.093.648
Thanh lý	-	-	(45.910)	-	-	(45.910)
Số cuối kỳ	1.594.251	10.350.814	8.754.659	2.231.618	12.476.380	35.407.722
Giá trị còn lại						
Số đầu	294.535	1.406.756	14.268.984	1.524.545	4.168.510	21.663.329
Số cuối kỳ	279.755	45.924.518	13.723.958	1.447.352	3.895.722	65.271.305

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Quyền khai thác VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá							
Số đầu kỳ và cuối kỳ	123.577.685	266.353.638	88.408.198	757.478.531	404.114.912	412.697.764	2.052.630.728
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	22.787.495	30.082.466	2.594.792	251.480.916	283.205.016	7.593.782	597.744.467
Khấu hao trong kỳ	991.845	8.134.535	755.285	16.696.835	18.067.084	1.766.250	46.411.834
Số cuối kỳ	23.779.340	38.217.001	3.350.077	268.177.751	301.272.100	9.360.032	644.156.301
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	100.790.190	236.271.172	85.813.406	505.997.615	120.909.896	405.103.982	1.454.886.261
Số cuối kỳ	99.798.345	228.136.638	85.058.120	489.300.780	102.842.812	403.337.732	1.408.474.427

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Công ty	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	251.458.065	636.364	252.094.429
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	25.176.984	622.728	25.799.712
Khấu hao trong kỳ	7.650.607	4.546	7.655.153
Số cuối kỳ	32.827.592	627.273	33.454.865
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	226.281.081	13.636	226.294.717
Số cuối kỳ	218.630.473	9.091	218.639.564

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/12/2015 VND'000
Số đầu kỳ	719.382.303	719.169.776	58.811.350	192.320.297
Tăng trong kỳ	229.177.016	985.883.578	18.890.204	140.175.489
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(362.956.557)	(712.645.480)	(45.652.874)	(15.111.122)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(241.075.526)	-	(241.075.526)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(37.608.492)	(31.125.045)	(11.783.388)	(1.143.243)
Thanh lý	-	(825.000)	-	(16.354.545)
Số cuối kỳ	547.994.270	719.382.303	20.265.292	58.811.350

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn****Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND'000	Tổng cộng VND'000
Số đầu kỳ	45.566.426	50.037.200	31.343.712	126.947.338
Tăng trong kỳ	-	1.851.568	-	1.851.568
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	37.608.492	-	37.608.492
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.624.302	-	1.624.302
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.212.049)	-	(3.212.049)
Phân bổ trong kỳ	(222.843)	(7.396.399)	(783.593)	(8.402.835)
Thanh lý	-	(1.920)	-	(1.920)
Số cuối kỳ	45.343.583	80.511.194	30.560.119	156.414.896

Công ty

	Công cụ và dụng cụ 31/3/2016 VND'000
Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
Số đầu kỳ	2.754.250
Tăng trong kỳ	269.910
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.783.388
Phân bổ trong kỳ	(975.863)
Số cuối kỳ	13.831.685

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	31/3/2016
	VND'000
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và cuối kỳ	666.785.308
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	201.756.741
Khấu hao trong kỳ	16.520.785
Số cuối kỳ	218.277.526
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	465.028.567
Số cuối kỳ	448.507.782

14. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	627.377.206	627.377.206	888.714.669	888.714.669
Dài hạn	67.851.414	67.851.414	75.845.316	75.845.316
	695.228.620	695.228.620	964.559.985	964.559.985

<u>Công ty</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	1.156.987.521	1.156.987.521	1.668.709.011	1.668.709.011

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	40.862.691	110.670.582	-	52.195.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.501.419	164.291.190	1.205.693	67.263.375
Thuế thu nhập cá nhân	3.918.275	2.132.725	2.744.318	1.334.576
Các loại thuế khác	1.276.349	880.995	-	-
	122.558.734	277.975.492	3.950.011	120.793.427

16. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	406.992.476	442.111.167	306.627.007	317.172.982
Chi phí kho vận	96.111.977	53.668.827	69.066.288	23.629.711
Chi phí trung bày	24.613.120	23.335.863	22.418.078	19.157.715
Thưởng và lương tháng 13	33.902.173	80.883.702	10.047.575	36.145.815
Chiết khấu bán hàng	27.300.067	43.210.818	20.913.997	20.313.630
Chi phí nghiên cứu thị trường	29.210.202	28.512.695	21.402.617	18.248.507
Chi phí lãi vay	2.582.692	2.795.596	681.780	844.610
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.338.328	9.692.425	-	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	100.773.447	42.307.538	29.551.300	7.562.223
Chi phí khác	71.812.817	138.443.072	21.919.374	20.291.162
	814.637.299	864.961.703	502.628.016	463.366.355

17. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả khác – ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/3/2016	1/1/2016	31/3/2016	1/1/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	14.730.975	8.626.250	11.988.733	6.734.857
Ký quỹ ngắn hạn	2.116.034	6.444.168	900.000	900.000
Các khoản phải trả khác	25.141.869	89.408.583	23.798.801	4.845.611
	41.988.878	104.479.001	36.687.534	12.480.468

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả khác – dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Ký quỹ dài hạn	28.094.049	22.803.868	-	-

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

<u>Tập đoàn</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	1.779.005.623	1.779.005.623	1.821.049.414	1.821.049.414
Vay dài hạn đến hạn trả	182.440.144	182.440.144	107.581.682	107.581.682
	1.961.445.767	1.961.445.767	1.928.631.096	1.928.631.096

<u>Công ty</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Vay ngắn hạn	1.314.740.138	1.314.740.138	953.440.779	953.440.779

(b) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Vay dài hạn	462.938.458	427.471.962	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(182.440.144)	(107.581.682)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	280.498.314	319.890.280	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.245.457.981	1.128.253.921	12.891.735.202
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	540.782.592	(15.424.330)	525.358.263
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(375.915)	(330.585)	(706.499)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.785.864.658	1.112.499.007	13.416.386.965

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Quỹ đầu tư phát triển VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	2.984.708.427	1.274.377.327	12.815.447.004
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	-	-	-	-	(162.661.840)	(241.855.949)	(404.517.789)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	328.585.937	(14.708.352)	313.877.585
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(551.014)	(336.774)	(887.788)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(265.775.657)	(1.640.252.631)	22.731.973	3.150.081.510	1.017.476.252	12.723.919.012

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Cổ phiếu quỹ VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.740.561.072	11.501.628.056
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	168.794.586	168.794.586
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	5.313.263.220	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.909.355.658	11.607.422.642
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.658.498.306	11.457.903.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	253.516.004	253.516.004
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	5.351.601.170	5.088.056.395	(1.640.252.631)	2.912.014.310	11.711.419.244

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	535.160.117	5.351.601.170	535.160.117	5.351.601.170
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631	18.000.000	1.640.252.631
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	517.160.117	5.171.601.170	517.160.117	5.171.601.170
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.395	-	5.088.056.395

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016		Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND'000
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170	513.326.322	5.133.263.220

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

<u>Tập đoàn</u>	31/3/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	5.955.973	132.228.609	6.045.007	135.401.816
<u>Công ty</u>				
	31/3/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	127.541	2.831.544	602.475	13.495.446

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Tổng doanh thu	2.451.699.812	2.660.769.517	1.903.661.339	2.143.036.185
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(32.172.265)	(26.222.271)	(9.008.970)	(13.583.714)
▪ Hàng bán bị trả lại	(19.975.160)	(7.359.539)	(3.039.550)	(5.440.589)
Doanh thu thuần	2.399.552.387	2.627.187.707	1.891.612.819	2.124.011.883

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Giá vốn hàng bán	1.401.382.377	1.682.462.377	1.557.590.930	1.861.588.718
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	297.644	31.165.012	55.246	-
	<u>1.401.680.021</u>	<u>1.713.627.389</u>	<u>1.557.646.176</u>	<u>1.861.588.718</u>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	66.758.552	71.974.157	47.085.296	40.979.269
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	89.291.720	285.387.849	89.291.720	286.454.414
Lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con	-	-	361.430.736	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	452.125	2.207.316	91.423	75.698
	<u>156.502.397</u>	<u>359.389.322</u>	<u>497.899.175</u>	<u>327.500.381</u>

25. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2016 đến</u> <u>31/3/2016</u> <u>VND'000</u>	<u>Từ ngày</u> <u>1/1/2015 đến</u> <u>31/3/2015</u> <u>VND'000</u>
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	26.782.698	80.169.269	14.586.983	23.494.830
Chi phí lãi vay từ công ty con	-	-	-	78.825.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.016.655	43.354.375	7.263	52.781
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	-	3.826.838	-	-
	<u>28.799.353</u>	<u>127.350.483</u>	<u>14.594.246</u>	<u>102.373.340</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	328.585.937	540.782.592

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	513.326.322
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ - hiện đang lưu hành	517.160.117	513.326.322

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	1.053

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong giai đoạn ba tháng và tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty và các công ty con có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên MasanConsumerHoldings)	Thu nhập lãi từ khoản cho vay Khoản vay đã cấp	33.979.824 3.131.978.713	285.387.849 -	33.979.824 3.131.978.713	- -
Công ty liên quan					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức trước ngày mua nhận được	5.320.434	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	8.552.363	8.181.548	-	-

() Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội hợp nào cho các giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 và 31 tháng 3 năm 2015.*

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ ngày 1/1/2016 đến 31/3/2016 VND'000	Từ ngày 1/1/2015 đến 31/3/2015 VND'000	31/3/2016 VND'000	1/1/2016 VND'000
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Thu nhập từ điều chuyển lợi nhuận	361.430.736	-	152.518.463	152.518.463
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	48.361.688	74.643.670	-	-
	Mua hàng hóa	865.789.384	1.202.339.179	(336.336.392)	(488.546.790)
	Lãi vay	-	78.825.728	-	-
	Cho vay	3.131.978.713	-	3.131.978.713	-
	Thu nhập lãi cho vay	33.979.824	-	33.979.824	-
	Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	1.127.202.905	1.038.200.445
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	217.141.804	193.771.982	(248.401.196)	(341.874.520)
	Bán hàng hóa	4.432.766	4.234.112	-	-
	Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	280.510.571	254.925.839
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	4.450.984	8.294.624	-	-
	Mua hàng hóa	268.629.963	533.947.757	(202.223.873)	(328.550.461)
	Phải thu từ điều chuyển lợi nhuận	-	-	298.396.475	251.552.930
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Mua hàng hóa	387.943.745	-	(366.098.503)	(273.111.052)
	Bán hàng hóa	12.502.175	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn	Bán hàng hóa	98.700	-	-	-
	Mua hàng hóa	2.723.008	-	(2.048.437)	3.675.717

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		Từ ngày 1/1/2016	Từ ngày 1/1/2015	31/3/2016	1/1/2016
		đến 31/3/2016	đến 31/3/2015	31/3/2016	1/1/2016
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Mối quan hệ Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	10.914.970	1.145.339	6.235.455	5.244.746
	Thu phí hỗ trợ quản lý	21.800.818	18.927.585	21.800.818	57.419.561
	Mua hàng hóa	-	891.021	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	3.589	6.533.751	-	-
	Bán hàng hóa	14.220.468	81.188	16.695.178	1.104.331
	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	-	1.066.564	-	-
	Thu phí hỗ trợ quản lý	5.622.786	2.382.082	28.094.609	22.471.823
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	8.552.363	8.181.548	-	-

() Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 và 31 tháng 3 năm 2015.*

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn

Lợi nhuận thuần sau thuế Quý I năm 2016 giảm 40% so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này chủ yếu từ: (i) tăng trưởng lợi nhuận gộp là thành quả từ việc vận hành hoạt động kinh doanh hiệu quả của các công ty thành viên; (ii) thu nhập hoạt động tài chính giảm do số dư tiền thấp hơn do tăng sử dụng vào hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính; và (iii) chi phí bán hàng tăng do Tập đoàn thực hiện nhiều hoạt động phục vụ bán hàng mùa Tết và xây dựng phát triển thương hiệu nhân dịp này.

Công ty

Lợi nhuận thuần sau thuế Quý I năm 2016 tăng 50% với năm 2015 chủ yếu từ: (i) lợi nhuận nhận được từ các công ty thành viên dẫn đến thu nhập hoạt động tài chính tăng và (ii) chi phí bán hàng tăng do Công ty thực hiện nhiều hoạt động phục vụ bán hàng mùa Tết và xây dựng phát triển thương hiệu nhân dịp này.

29. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2016 đã quyết định chia cổ tức và tạm ứng cổ tức bằng tiền là 56% (tương ứng 5.600 VND/cổ phiếu).

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong các báo cáo tài chính này.

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc